

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2019/KDTM-ST**

Ngày 21/02/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Lai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thụy

2. Ông Đặng Duy Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử thêm công khai vụ án kinh doanh thương mại thô lý số 34/2018/TLST- KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130 /2018/QĐXX- KDTM ngày 25/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST- KDTM ngày 11/01/2019 ; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/QĐST- KDTM ngày 25/01/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N.

Địa chỉ trụ sở: 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T- Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Danh P- Giám đốc Ngân hàng TMCP N chi nhánh Thăng Long (Giấy ủy quyền số 302/UQ-VCB-PC ngày 18/6/2018).

Ông Nguyễn Danh Phương ủy quyền lại cho: Ông Nguyễn Tuấn Đ– Phó phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thăng Long. (Giấy ủy quyền số 46/UQ-VCB-TLO ngày 16/8/2018).

- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B.

Địa chỉ trụ sở: Số 6C phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu P- Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Mai Phương Nhung (Giấy ủy quyền số 15/2018/UQ/BSV/TC-HC ngày 26/7/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P. Cùng địa chỉ cư trú: Phòng 505-13 Tập thể Dầu Khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P: Bà Mai Phương Nhung (Giấy ủy quyền ngày 01/8/2018)

- Bà Nguyễn Thị Phương N, sinh năm 1970. Địa chỉ: phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Chị Trịnh Thị Thu H, sinh năm 1982.

- Cháu Nguyễn Minh C, sinh 18/9/2012 và cháu Nguyễn Tài Thái D, sinh 31/3/2015 (do mẹ là chị Trịnh Thị Thu H là người đại diện hợp pháp).

Cùng địa chỉ cư trú: Phòng 505-13 Tập thể Dầu Khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

(Ông Đạt, bà Nhocó mặt. Bà Nhi, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/08/2017; Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 11/09/2018 của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP N và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP N là ông Nguyễn Tuấn Đ trình bày:

Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu B vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương V theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và các khế ước nhận nợ, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng từng lần số 108/14/NHNT.TL ngày 17 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 856.481.570 VND (Tám trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép.

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01:

+ Số tiền nhận nợ: 483.845.472 VND

+ Ngày giải ngân: 17/04/2014

+ Ngày đến hạn: 17/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 483.845.472 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 283.022.721 đồng

+ Tổng cộng: 766.868.193 đồng

2. Hợp đồng tín dụng từng lần số 110/14/NHNT.TL ngày 18 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 569.699.328 VND (Năm trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép.

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn.

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 569.699.328 VND

+ Ngày giải ngân: 18/04/2014

+ Ngày đến hạn: 18/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 569.699.328 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 333.100.032 đồng

+ Tổng cộng: 902.799.360 đồng

3. Hợp đồng tín dụng từng lần số 114/14/NHNT.TL ngày 21 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.038.982.150 VND (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai ngàn một trăm năm mươi đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:**Lần nhận nợ 01**

+ Số tiền nhận nợ: 1.038.977.280 VND

+ Ngày giải ngân: 22/04/2014

+ Ngày đến hạn: 22/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.038.977.280 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 607.311.081 đồng

+ Tổng cộng: 1.646.288.361 đồng

4. Hợp đồng tín dụng từng lần số 128/14/TL/NHNT.TL ngày 25 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:**Lần nhận nợ 01**

+ Số tiền nhận nợ: 1.000.000.000 VND

+ Ngày giải ngân: 25/04/2014

+ Ngày đến hạn: 25/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 584.111.111 đồng

+ Tổng cộng: 1.584.111.111 đồng

5. Hợp đồng tín dụng từng lần số 129/14/NHNT.TL ngày 25 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 499.719.218 VND (Bốn trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười chín ngàn hai trăm mười tám đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:**Lần nhận nợ 01**

+ Số tiền nhận nợ: 499.482.720 VND

+ Ngày giải ngân: 25/04/2014

+ Ngày đến hạn: 25/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 499.482.720 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 291.753.407 đồng

+ Tổng cộng: 791.236.127 đồng

6. Hợp đồng tín dụng từng lần số 142/14/NHNT.TL ngày 05 tháng 05 năm 2014:

- Số tiền vay: 552.056.954 VND (Năm trăm năm mươi hai triệu không trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi bốn đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 552.056.954 VND

+ Ngày giải ngân: 05/05/2014

+ Ngày đến hạn: 05/11/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 552.056.954 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 301.575.680 đồng

+ Tổng cộng: 853.632.634 đồng

7. Hợp đồng tín dụng từng lần số 144/14/NHNT.TL ngày 07 tháng 05 năm 2014:

- Số tiền vay: 372.636.098 VND (Ba trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn không trăm chín mươi tám đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 372.616.405 VND

+ Ngày giải ngân: 07/05/2014

+ Ngày đến hạn: 07/11/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 372.616.405 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 203.492.547 đồng

+ Tổng cộng: 576.108.952 đồng

8. Hợp đồng tín dụng từng lần số 145/14/NHNT.TL ngày 07 tháng 05 năm 2014:

- Số tiền vay: 348.664.998 VND (Ba trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn chín trăm chín mươi tám đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 348.664.998 VND

+ Ngày giải ngân: 07/05/2014

+ Ngày đến hạn: 07/11/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 348.664.998 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 190.412.250 đồng
- + Tổng cộng: 539.077.248 đồng

9. Hợp đồng tín dụng từng lần số 164/14/NHNT.TL ngày 16 tháng 05 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.019.649.616 VND (Một tỷ không trăm mười chín triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm mười sáu đồng chẵn.)
- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 1.019.639.775 VND
- + Ngày giải ngân: 16/05/2014
- + Ngày đến hạn: 17/11/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 1.019.639.775 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 558.727.193 đồng
- + Tổng cộng: 1.578.366.968 đồng

10. Hợp đồng tín dụng từng lần số 175/14/NHNT.TL ngày 28 tháng 05 năm 2014:

- Số tiền vay: 501.198.511 VND (Năm trăm lẻ một triệu một trăm chín mươi tám ngàn năm trăm mười một đồng chẵn.)
- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép.
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 501.182.340 VND
- + Ngày giải ngân: 28/05/2014
- + Ngày đến hạn: 28/11/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 501.182.340 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 272.606.997 đồng
- + Tổng cộng: 773.789.337 đồng

11. Hợp đồng tín dụng từng lần số 180/14/NHNT.TL ngày 03 tháng 06 năm 2014:

- Số tiền vay: 794.292.844 VND (Bảy trăm chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.)
- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 794.285.820 VND
- + Ngày giải ngân: 03/06/2014
- + Ngày đến hạn: 03/12/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 794.285.820 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 430.462.097 đồng

+ Tổng cộng: 1.224.747.917 đồng

12. Hợp đồng tín dụng từng lần số 181/14/NHNT.TL ngày 03 tháng 06 năm 2014:

- Số tiền vay: 969.348.800 VND (Chín trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 969.329.880 VND

+ Ngày giải ngân: 04/06/2014

+ Ngày đến hạn: 04/12/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 969.329.880 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 524.994.448 đồng

+ Tổng cộng: 1.494.324.328 đồng

13. Hợp đồng tín dụng từng lần số 182/14/NHNT.TL ngày 03 tháng 06 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.064.768.474 VND (Một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm bảy mươi bốn đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 1.064.764.536 VND

+ Ngày giải ngân: 05/06/2014

+ Ngày đến hạn: 05/12/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.064.764.536 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 576.317.115 đồng

+ Tổng cộng: 1.641.081.651 đồng

14. Hợp đồng tín dụng từng lần số 19/14/NHNT.TL ngày 21 tháng 01 năm 2014:

- Số tiền vay: 2.909.343.680 VND (Hai tỷ chín trăm lẻ chín triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm tám mươi đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 2.909.343.680 VND

+ Ngày giải ngân: 21/01/2014

+ Ngày đến hạn: 21/07/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 2.909.343.680 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.550.825.649 đồng

+ Tổng cộng: 4.460.169.329 đồng

15. Hợp đồng tín dụng từng lần số 211/14/NHNT.TL ngày 27 tháng 06 năm 2014:

- Số tiền vay: 909.890.300 VND (Chín trăm lẻ chín triệu tám trăm chín mươi ngàn ba trăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 909.890.300 VND

+ Ngày giải ngân: 30/06/2014

+ Ngày đến hạn: 30/12/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 909.890.300 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 411.406.899 đồng

+ Tổng cộng: 1.321.297.199 đồng

16. Hợp đồng tín dụng từng lần số 356/13/NHNT.TL ngày 27 tháng 09 năm 2013:

- Số tiền vay: 862.341.376 VND (Tám trăm sáu mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 858.886.409 VND

+ Ngày giải ngân: 21/11/2013

+ Ngày đến hạn: 21/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 858.886.409 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 455.317.158 đồng

+ Tổng cộng: 1.314.203.567 đồng

17. Hợp đồng tín dụng từng lần số 41/14/NHNT.TL ngày 19 tháng 02 năm 2014:

- Số tiền vay: 2.453.944.774 VND (Hai tỷ bốn trăm năm mươi ba triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi bốn đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 2.453.932.800 VND

+ Ngày giải ngân: 19/02/2014

+ Ngày đến hạn: 19/08/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 2.453.932.800 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.447.479.528 đồng

+ Tổng cộng: 3.901.412.328 đồng

18. Hợp đồng tín dụng từng lần số 412/13/NHNT.TL ngày 05 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 4.346.412.246 VND (Bốn tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười hai ngàn hai trăm bốn mươi sáu đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 4.059.412.246 VND

+ Ngày giải ngân: 05/11/2013

+ Ngày đến hạn: 05/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 0 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 977.003.060 đồng

+ Tổng cộng: 977.003.060 đồng

19. Hợp đồng tín dụng từng lần số 414/13/NHNT.TL ngày 08 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 8.053.456.650 VND (Tám tỷ không trăm năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 6.450.000.000 VND

+ Ngày giải ngân: 08/11/2013

+ Ngày đến hạn: 08/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 2.782.286.293 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 2.356.691.667 đồng

+ Tổng cộng: 5.138.977.960 đồng

Lần nhận nợ 02

+ Số tiền nhận nợ: 1.603.456.650 VND

+ Ngày giải ngân: 12/11/2013

+ Ngày đến hạn: 12/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.603.456.650 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 851.114.790 đồng

+ Tổng cộng: 2.454.571.440 đồng

20. Hợp đồng tín dụng từng lần số 419/13/NHNT.TL ngày 13 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 7.758.185.600 VND (Bảy tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu một trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 4.550.000.000 VND

+ Ngày giải ngân: 13/11/2013

+ Ngày đến hạn: 13/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 4.550.000.000 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 2.448.923.750 đồng
- + Tổng cộng: 6.998.923.750 đồng

Lần nhận nợ 02

- + Số tiền nhận nợ: 3.208.185.600 VND
- + Ngày giải ngân: 18/11/2013
- + Ngày đến hạn: 19/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 3.208.185.600 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.725.282.011 đồng
- + Tổng cộng: 4.933.467.611 đồng

21. Hợp đồng tín dụng từng lần số 431/13/NHNT.TL ngày 21 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 14.272.104.000 VND (Mười bốn tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 9.000.000.000 VND
- + Ngày giải ngân: 21/11/2013
- + Ngày đến hạn: 21/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 9.000.000.000 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 4.838.625.000 đồng
- + Tổng cộng: 13.838.625.000 đồng

Lần nhận nợ 02

- + Số tiền nhận nợ: 5.017.245.000 VND
- + Ngày giải ngân: 22/11/2013
- + Ngày đến hạn: 22/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 5.017.245.000 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 2.697.020.050 đồng
- + Tổng cộng: 7.714.265.050 đồng

22. Hợp đồng tín dụng từng lần số 435/13/NHNT.TL ngày 25 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 4.963.336.400 VND (Bốn tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn bốn trăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 4.963.336.400 VND
- + Ngày giải ngân: 25/11/2013
- + Ngày đến hạn: 26/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 4.963.336.400 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 2.666.552.481 đồng
- + Tổng cộng: 7.629.888.881 đồng

23. Hợp đồng tín dụng từng lần số 436/13/NHNT.TL ngày 25 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 2.220.000.000 VND (Hai tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 2.220.000.000 VND
- + Ngày giải ngân: 26/11/2013
- + Ngày đến hạn: 26/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 2.220.000.000 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.192.695.000 đồng
- + Tổng cộng: 3.412.695.000 đồng

24. Hợp đồng tín dụng từng lần số 439/13/NHNT.TL ngày 27 tháng 11 năm 2013:

- Số tiền vay: 5.591.358.220 VND (Năm tỷ năm trăm chín mươi một triệu ba trăm năm mươi tám ngàn hai trăm hai mươi đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 5.591.358.220 VND
- + Ngày giải ngân: 27/11/2013
- + Ngày đến hạn: 27/05/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 5.591.358.220 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 3.003.537.853 đồng
- + Tổng cộng: 8.594.896.073 đồng

25. Hợp đồng tín dụng từng lần số 445/13/NHNT.TL ngày 02 tháng 12 năm 2013:

- Số tiền vay: 3.920.000.000 VND (Ba tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

- + Số tiền nhận nợ: 3.920.000.000 VND
- + Ngày giải ngân: 02/12/2013
- + Ngày đến hạn: 02/06/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

- + Nợ gốc: 3.920.000.000 đồng
- + Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 2.103.962.000 đồng

+ Tổng cộng: 6.023.962.000 đồng

26. Hợp đồng tín dụng từng lần số 449/13/NHNT.TL ngày 04 tháng 12 năm 2013:

- Số tiền vay: 1.998.944.438 VND (Một tỷ chín trăm chín mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 1.998.898.000 VND

+ Ngày giải ngân: 04/12/2013

+ Ngày đến hạn: 04/06/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.998.898.000 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.072.558.694 đồng

+ Tổng cộng: 3.071.456.694 đồng

27. Hợp đồng tín dụng từng lần số 486/13/NHNT.TL ngày 30 tháng 12 năm 2013:

- Số tiền vay: 1.460.000.000 VND (Một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng chẵn.)

- Mục đích: Thanh toán tiền mua thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 1.460.000.000 VND

+ Ngày giải ngân: 30/12/2013

+ Ngày đến hạn: 30/06/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.460.000.000 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 780.552.500 đồng

+ Tổng cộng: 2.240.552.500 đồng

28. Hợp đồng tín dụng từng lần số 50/14/NHNT.TL ngày 03 tháng 03 năm 2014:

- Số tiền vay: 877.460.813 VND (Tám trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi ngàn tám trăm mười ba đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 877.460.813 VND

+ Ngày giải ngân: 03/03/2014

+ Ngày đến hạn: 03/09/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 877.460.813 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 516.483.185 đồng

+ Tổng cộng: 1.393.943.998 đồng

29. Hợp đồng tín dụng từng lần số 51/14/NHNT.TL ngày 03 tháng 03 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.477.809.600 VND (Một tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm lẻ chín ngàn sáu trăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 1.453.084.512 VND

+ Ngày giải ngân: 14/04/2014

+ Ngày đến hạn: 14/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.453.084.512 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 850.336.984 đồng

+ Tổng cộng: 2.303.421.496 đồng

30. Hợp đồng tín dụng từng lần số 57/14/NHNT.TL ngày 12 tháng 03 năm 2014:

- Số tiền vay: 2.570.268.856 VND (Hai tỷ năm trăm bảy mươi triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm năm mươi sáu đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 2.570.268.856 VND

+ Ngày giải ngân: 12/03/2014

+ Ngày đến hạn: 12/09/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 2.570.268.856 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 1.510.961.105 đồng

+ Tổng cộng: 4.081.229.961 đồng

31. Hợp đồng tín dụng từng lần số 61/14/ NHNT.TL ngày 14 tháng 03 năm 2014:

- Số tiền vay: 587.120.665 VND (Năm trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi ngàn sáu trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 587.102.575 VND

+ Ngày giải ngân: 17/03/2014

+ Ngày đến hạn: 17/09/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 587.102.575 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 339.997.625 đồng

+ Tổng cộng: 927.100.200 đồng

32. Hợp đồng tín dụng từng lần số 82/14/NHNT.TL ngày 27 tháng 03 năm 2014:

- Số tiền vay: 964.890.854 VND (Chín trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm chín mươi ngàn tám trăm năm mươi bốn đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 964.890.854 VND

+ Ngày giải ngân: 28/03/2014

+ Ngày đến hạn: 29/09/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 964.890.854 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 557.814.124 đồng

+ Tổng cộng: 1.522.704.978 đồng

33. Hợp đồng tín dụng từng lần số 91/14/NHNT.TL ngày 08 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 1.125.328.234 VND (Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm ba mươi bốn đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 1.125.328.234 VND

+ Ngày giải ngân: 08/04/2014

+ Ngày đến hạn: 08/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 1.125.328.234 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 649.720.760 đồng

+ Tổng cộng: 1.775.048.994 đồng

34. Hợp đồng tín dụng từng lần số 99/14/NHNT.TL ngày 11 tháng 04 năm 2014:

- Số tiền vay: 567.310.430 VND (Năm trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm mười ngàn bốn trăm ba mươi đồng chẵn.)

- Mục đích: Vay VND mua USD thanh toán tiền nhập khẩu thép

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn

Các lần nhận nợ:

Lần nhận nợ 01

+ Số tiền nhận nợ: 567.310.430 VND

+ Ngày giải ngân: 11/04/2014

+ Ngày đến hạn: 13/10/2014

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 567.310.430 đồng

+ Nợ lãi (trong hạn và quá hạn): 327.306.601 đồng

+ Tổng cộng: 894.617.031 đồng

35. Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/07/2012:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 93,809,209 đồng

+ Nợ lãi: 63,546,283 đồng

+ Phí: 251,711,655 đồng

36. Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 04/04/2011:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 42,499,000 đồng

+ Nợ lãi: 28,815,732 đồng

+ Phí: 112,085,239 đồng

37. Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank Vietnam Airlines Platinum American Express ngày 26/06/2013:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 216,429,401 đồng

+ Nợ lãi: 143,218,553 đồng

+ Phí: 8,280,000 đồng

38. Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 4900179/NHNT/HĐSDT ngày 28/09/2009:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 256,271,335 đồng

+ Nợ lãi: 173,489,510 đồng

+ Phí: 1,097,336,743 đồng

39. Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank Vietnam Airlines Platinum American Express kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/06/2013:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 140,963,400 đồng

+ Nợ lãi: 93,855,160 đồng

+ Phí: 6,650,000 đồng

40. Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Vietcombank Vietnam Airlines American Express số AV490119 NHNT/HĐSDT ngày 28/09/2009:

Dư nợ đến hết ngày 10/11/2018:

+ Nợ gốc: 52,344,312 đồng

+ Nợ lãi: 35,491,146 đồng

+ Phí: 159,839,192 đồng

Biện pháp đảm bảo:

– 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX570, biển kiểm soát 30Z-8435, số khung: JTJHY7AX0A4045169, giấy chứng nhận đăng ký xe số 059031 do phòng CSGT công an TP Hà Nội cấp ngày 20/8/2010 cho Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/10/OTO/VCB.TL-BSV ngày 14/12/2010);

– Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà số ở 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 010127161200306 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/2008, hồ sơ gốc số 767/2008/QĐ-04 cấp cho ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 723.2010/HĐTC ngày 14/08 /2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 689.2014/HĐGD, quyền số 01.2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014);

– Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà -13- Tập thể Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10805 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/7/1999 quyền 28 từ 29 số 113, đăng ký sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu P theo Hợp đồng số 1334/MBN lập tại phòng công chứng số 2- Hà Nội ngày 19/6/2018 (theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 724.2010/HĐTC ngày 14/8/2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 688.2014/HĐGD, quyền số 01/2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014);

Việc vi phạm nghĩa vụ : Tính đến ngày 11/01/2019 , tổng nghĩa vụ nợ của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B tạm tính tại VCB chi nhánh Thăng Long là **115.944.032.062** đồng, bao gồm:

1. Nghĩa vụ nợ theo các Hợp đồng cấp tín dụng:

Nợ gốc: 70.806.811.134 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 32.536.458.155 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 9.418.421.289 đồng

Tổng cộng: 112.761.690.578 đồng.

2 Nghĩa vụ nợ theo các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế:

Nợ gốc: 802.316.657 đồng.

Nợ lãi: 560.016.192 đồng.

Phí thường niên: 2.200.000 đồng.

Phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức):
1.817.808.634 đồng

Tổng cộng: 3.182.341.484 đồng.

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Tuyên buộc Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho VCB toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi, phí vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 11/01/2019 là: là **115.944.032.062** đồng, bao gồm:

- Nghĩa vụ nợ theo các Hợp đồng cấp tín dụng:

Nợ gốc: 70.806.811.134 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 32.536.458.155 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 9.418.421.289 đồng

Tổng cộng: 112.761.690.578 đồng.

- Nghĩa vụ nợ theo các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế:

Nợ gốc: 802.316.657 đồng.

Nợ lãi: 560.016.192 đồng.

Phí thường niên: 2.200.000 đồng.

Phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức):
1.817.808.634 đồng

Tổng cộng: 3.182.341.484 đồng.

2. Tuyên buộc Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh theo mức lãi suất, phí thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết, kể từ ngày 11/01/2019 cho đến ngày thực tế Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B trả hết nợ cho VCB.

3. Tuyên nếu Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì VCB thông qua VCB Chi nhánh Thăng Long có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản bảo đảm sau:

– 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX570, biển kiểm soát 30Z-8435, số khung: JTJHY7AX0A4045169, số máy 3UR3059189; giấy chứng nhận đăng ký xe số 059031 do phòng CSGT công an TP Hà Nội cấp ngày 20/8/2010 cho Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/10/OTO/VCB.TL-BSV ngày 14/12/2010).

– Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà ở số 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 010127161200306 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/2008, hồ sơ gốc số 767/2008/QĐ-04 cấp cho ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 723.2010/HĐTC ngày 14/08/2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 689.2014/HĐGD, quyền số 01.2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014);

– Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà -13- Tập thể Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10805 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/7/1999 tại quyền 28 tờ 29 số 113, đăng ký sang tên chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu P theo Hợp đồng số 1334/MBN lập tại phòng công chứng số 2- Hà Nội ngày 19/6/2008 (theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 724.2010/HĐTC ngày 14/8/2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 688.2014/HĐGD, quyền số 01/2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014);

Tuyên nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho VCB thì VCB thông qua VCB Chi nhánh Thăng Long có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B là bà Mai Phương Nhung trình bày:

Năm 2011, Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng (gọi tắt là Công ty Bông Sen Vàng) có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Vietcombank- chi nhánh Thăng Long (Vietcombank Thăng Long). Tổng số tiền Công ty Bông Sen vàng được Vietcombank Thăng Long giải ngân từ năm 2011 đến năm 2014 là khoảng 484.562.000.000 đồng và cũng trong quá trình vay cho đến năm 2017, tổng số tiền Bông Sen Vàng đã trả là 441.513.000 đồng (trong đó tiền gốc vay đã trả là 413.756.000 đồng và tiền lãi là 27.757.000 đồng).

Công ty Bông Sen vàng thừa nhận có ký các hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng như Ngân hàng trình bày ở trên là đúng. Về số nợ gốc của hợp đồng tín dụng hiện nay Công ty còn nợ Ngân hàng là 70.806.811.134 đồng và nợ gốc của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là 802.316.657 đồng. Đối với lãi trong hạn và lãi quá hạn cùng các khoản phí đề nghị Ngân hàng tính theo quy định của pháp luật.

Do Công ty chưa có tiền trả nợ nên phương án đầu tiên Công ty đưa ra là xử lý các tài sản đảm bảo là:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu u Lexus LX570, biển kiểm soát 30Z-8435, số khung: JTJHY7AX0A4045169, số máy: 3UR3059189 của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B (giấy chứng nhận đăng ký xe số 059031 do phòng CSGT công an TP.

Hà Nội cấp ngày 20/08/2010) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/10/OTO/VCB.TL-BSV ngày 14/12/2010;

- Quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà ở số 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 010127161200306 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/2008, hồ sơ gốc số 767/2008/QĐ-04 cấp cho ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà 13-TT Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10805 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/7/1999, đăng ký sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu P theo HĐ số 1334/MBN lập tại phòng công chứng số 2- Hà Nội ngày 19/6/2008.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P do bà Mai Phương N đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B thì ông M và bà Phương có ký hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà ở số 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 010127161200306 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/2008, hồ sơ gốc số 767/2008/QĐ-04 cấp cho ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà 13-TT Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10805 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/7/1999, đăng ký sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu P theo HĐ số 1334/MBN lập tại phòng công chứng số 2- Hà Nội ngày 19/6/2008.

Trường hợp Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B không trả được nợ thì ông M và bà Phương đồng ý phát mại tài sản để trả nợ cho Công ty.

- Chị Trịnh Thị Thu H trình bày:

Năm 2015, chị mượn căn hộ 505-13 Khu tập thể Dầu Khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa của chị Nguyễn Thị Thu P để sinh hoạt và hiện tại chị vẫn sinh hoạt trên nhà đất này. Tại Phòng 505-13 Tập thể Dầu Khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội có ba người ăn ở thường xuyên là chị và hai con của chị là: cháu Nguyễn Minh Châu, sinh 18/9/2012 và cháu Nguyễn Tài Thái Dũng, sinh 31/3/2015. Từ khi mượn nhà của chị Phương đến nay, chị không cải tạo, coi nói, sửa chữa gì trên nhà đất này.

Nay, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng do chị Nguyễn Thị Thu Phương làm Tổng Giám đốc về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng và có tài sản đảm bảo là căn hộ 505-13 Khu tập thể Dầu Khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa chị không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện công việc, chị xin được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các phiên đối chất; xin xét xử vắng mặt các phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày và xin giải trình về phần phí chậm trả của các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế là 1.817.808.634 đồng bao gồm phí chậm thanh toán và phí khác (phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức) các loại phí này được quy định trong các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B xác nhận đã trả số nợ gốc và nợ lãi trong hạn như Ngân hàng trình bày và xác nhận còn nợ Ngân hàng 70.806.811.134 đồng gốc theo các hợp đồng tín dụng và nợ gốc 802.316.657 đồng theo các hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế. Đối với các khoản lãi, phí đề nghị Ngân hàng tính đúng theo quy định của pháp luật. Do Công ty chưa có tiền trả nợ nên phương án Công ty đưa ra là đồng ý để Ngân hàng xử lý 03 tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Các hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản đã được các bên tự nguyện ký kết, về nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật.

Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc Công ty phải trả nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Phương N, chị Trịnh Thị Thu H, cháu Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Tài Thái D do mẹ là chị Trịnh Thị Thu H là người đại diện hợp pháp có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Về nội dung:

[1]. Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B (sau đây gọi là Công ty) ký kết nhiều Hợp đồng tín dụng từng lần với tổng số tiền Ngân hàng cho Công ty vay 78.820.937.087 đồng.

Thực hiện các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty theo các giấy nhận nợ với tổng số tiền 78.820.937.087 đồng.

Ngân hàng xác nhận Công ty đã trả nợ gốc: 8.014.125.953 đồng, nay còn nợ gốc 70.806.811.134 đồng và đã trả nợ lãi trong hạn: 2.528.371.223 đồng.

Về phía Công ty cũng xác nhận đã trả số nợ gốc và nợ lãi trong hạn như Ngân hàng trình bày và xác nhận còn nợ Ngân hàng 70.806.811.134 đồng gốc theo các hợp đồng tín dụng.

Nay Ngân hàng đề nghị Toà án giải quyết:

- Công ty phải có nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng cấp tín dụng tạm tính đến ngày 11/01/2019:

Nợ gốc: 70.806.811.134 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 32.536.458.155 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 9.418.421.289 đồng.

Tổng cộng: 112.761.690.578 đồng.

- Buộc Công ty phải thanh toán nợ lãi phát sinh theo qui định tại các hợp đồng tín dụng, kể từ ngày 12/01/2019 cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ gốc.

Ngoài ra, Ngân hàng còn phát hành thẻ tín dụng quốc tế cho Công ty, nay Công ty phải có nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế:

Nợ gốc: 802.316.657 đồng.

Nợ lãi: 560.016.192 đồng.

Phí thường niên: 2.200.000 đồng.

Phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức): 1.817.808.634 đồng

Tổng cộng: 3.182.341.484 đồng.

Về phía Công ty cũng xác nhận còn nợ tiền gốc theo các hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế là 802.316.657 đồng. Đối với lãi trong hạn và lãi quá hạn, phí đề nghị Ngân hàng tính đúng theo quy định của pháp luật. Do Công ty chưa có tiền trả nợ nên phương án Công ty đưa ra là đồng ý để Ngân hàng xử lý 03 tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX 570, biển kiểm soát 30Z-8435.

- Quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà ở số 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà 13-TT Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Xét thấy, Công ty không trả nợ cho Ngân hàng theo đúng thời hạn ghi trong hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế là vi phạm hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết giữa các bên. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Công ty phải trả toàn bộ số nợ gốc của các hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí thường niên, phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức) là có cơ sở chấp nhận.

Ngân hàng đưa ra bảng kê chi tiết cách tính lãi và Hội đồng xét xử đã kiểm tra, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Do đó, Công ty phải trả Ngân hàng:

- Đối với các hợp đồng tín dụng:

Nợ gốc: 70.806.811.134 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 32.536.458.155 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 9.418.421.289 đồng.

Tổng cộng: 112.761.690.578 đồng.

-Đối với hợp đồng sử dụng thẻ dụng Quốc tế:

Nợ gốc: 802.316.657 đồng.

Nợ lãi: 560.016.192 đồng.

Phí thường niên: 2.200.000 đồng.

Phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức) : 1.817.808.634 đồng.

Tổng cộng: 3.182.341.484 đồng.

Tổng cộng Công ty phải trả Ngân hàng: 115.944.032.062 đồng.

[2]. Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng:

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp ngày 14/12/2010 giữa Ngân hàng và Công ty Bông sen vàng, Hợp đồng thế chấp ngày 14/08/2010 và hợp đồng thế chấp sửa đổi ngày 11/4/2014 giữa Ngân hàng và ông Đỗ Công Mạnh, bà Nguyễn Thị Thu P được các bên tự nguyện ký kết, hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Do đó, trong trường hợp Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật.

Do không có khả năng trả nợ nên Công ty đồng ý xử lý 03 tài sản thế chấp đó cũng phù hợp với pháp luật.

[3]. Đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Công ty phải chịu án phí sơ thẩm là:

$112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% (115.944.032.062 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 223.944.032 \text{ đồng}.$

Ngân hàng không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 103.942.000 đồng theo biên lai số 0008497 ngày 19/6/2018 và 43.800.000 đồng theo biên lai số 0008738 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

V× c, c lĩ tr²n;

Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào các Điều 465, 466 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử lý:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu B.

2. Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 115.944.032.062 đồng (Một trăm mười lăm tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng), cụ thể như sau:

-Theo các hợp đồng tín dụng:

Nợ gốc: 70.806.811.134 đồng (Bảy mươi tỷ, tám trăm linh sáu triệu, tám trăm mười một nghìn, một trăm ba mươi tư đồng).

Nợ lãi trong hạn: 32.536.458.155 đồng (Ba mươi hai tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, một trăm năm mươi lăm đồng).

Nợ lãi quá hạn: 9.418.421.289 đồng (Chín tỷ, bốn trăm mười tám triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng).

Tổng cộng: 112.761.690.578 đồng (Một trăm mười hai tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm bảy mươi tám đồng).

-Theo hợp đồng sử dụng thẻ dụng Quốc tế:

Nợ gốc: 802.316.657 đồng (Tám trăm linh hai triệu, ba trăm mười sáu nghìn, sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Nợ lãi: 560.016.192 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu, không trăm mười sáu nghìn, một trăm chín mươi hai đồng).

Phí thường niên: 2.200.000 đồng (Hai triệu, hai trăm nghìn đồng).

Phí chậm trả (phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt, phí vượt hạn mức): 1.817.808.634 đồng (Một tỷ, tám trăm mười bảy triệu, tám trăm linh tám nghìn, sáu trăm ba mươi tư đồng).

Tổng cộng: 3.182.341.484 đồng (Ba tỷ, một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi tư đồng).

Kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2019, Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Bcòn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng từng lần số 108/14/NHNT.TL, 110/14/NHNT.TL, 114/14/NHNT.TL, 128/14/TL/NHNT.TL, 129/14/NHNT.TL, 142/14/NHNT.TL, 144/14/NHNT.TL, 145/14/NHNT.TL, 164/14/NHNT.TL, 175/14/NHNT.TL, 180/14/NHNT.TL, 181/14/NHNT.TL, 182/14/NHNT.TL, 19/14/NHNT.TL, 211/14/NHNT.TL, 356/13/NHNT.TL, 41/14/NHNT.TL, 412/13/NHNT.TL, 414/13/NHNT.TL, 419/13/NHNT.TL, 431/13/NHNT.TL, 435/13/NHNT.TL, 436/13/NHNT.TL, 439/13/NHNT.TL, 445/13/NHNT.TL, 449/13/NHNT.TL, 486/13/NHNT.TL, 50/14/NHNT.TL, 51/14/NHNT.TL, 57/14/NHNT.TL, 61/14/NHNT.TL, 82/14/NHNT.TL, 91/14/NHNT.TL, 99/14/NHNT.TL và trong hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/07/2012 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: 4900695), Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 04/04/2011 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: A4997083), Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank Vietnam Airlines Platinum American Express ngày 26/06/2013 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: AP04904358), Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 4900179/NHNT/HĐSDT ngày 28/09/2009 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: 4900179), Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank Vietnam Airlines Platinum American Express kèm các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/06/2013 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: AP04904359), Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Vietcombank Vietnam Airlines American Express số AV490119 NHNT/HĐSDT ngày 28/09/2009 (tức thẻ tín dụng tài khoản số: AV4900119) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trường hợp Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Bkhông thực hiện

nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX570, biển kiểm soát 30Z-8435, số khung: JTJHY7AX0A4045169, số máy 3UR3059189; giấy chứng nhận đăng ký xe số 059031 do phòng CSGT công an TP Hà Nội cấp ngày 20/8/2010 cho Công ty cổ phần đầu tư Xuất nhập khẩu B (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/10/OTO/VCB.TL-BSV ngày 14/12/2010).

- Quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Căn C1C, khu nhà ở số 6 phố Đội Nhân, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 010127161200306 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/2008, hồ sơ gốc số 767/2008/QĐ-04 cấp cho ông Đỗ Công M và bà Nguyễn Thị Thu P (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 723.2010/HĐTC ngày 14/08/2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 689.2014/HĐGD, quyền số 01.2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014);

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Căn hộ 505 nhà -13- Tập thể Dầu khí, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10805 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/7/1999 tại quyền 28 tờ 29 số 113, đăng ký sang tên chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu P theo Hợp đồng số 1334/MBN lập tại phòng công chứng số 2- Hà Nội ngày 19/6/2008 (theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 724.2010/HĐTC ngày 14/8/2010 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi số công chứng 688.2014/HĐGD, quyền số 01/2014/TP/CC-SCC ngày 11/4/2014).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ khoản nợ trong các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế tín dụng quốc tế nêu trên, nếu dư Ngân hàng sẽ trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục trả cho Ngân hàng số tiền thiếu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu B phải chịu án phí sơ thẩm là: 223.944.032 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi hai đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp 103.942.000 đồng (Một trăm linh ba triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0008497 ngày 19/6/2018 và 43.800.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008738 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt cả quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND quận B;
- Chi cục THA DS quận B;
- TAND TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)